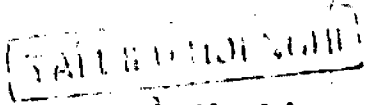


ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH
Số: **1730**/TTr-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc
Quảng Bình, ngày **17** tháng 10 năm 2016



TỜ TRÌNH

Về việc thông qua Đề án đề nghị công nhận thị trấn Kiến Giang mở rộng, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình đạt tiêu chí đô thị loại IV

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội khóa XIII;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 7;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Quốc hội khóa XII;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Bình đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015-2020;

Căn cứ Quyết định số 2865/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Bình đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2016 của UBND tỉnh Về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kiến Giang và vùng phụ cận đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2035;

Xét Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 9 tháng 9 năm 2016 của Hội đồng nhân dân huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2016 của HĐND huyện Lệ Thủy khóa XX về việc thông qua Đề án đề nghị công nhận thị trấn Kiến Giang mở rộng, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình đạt tiêu chí đô thị loại IV.

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua đề án “Đề nghị công nhận thị trấn Kiến Giang mở rộng, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình đạt tiêu chí đô thị loại IV”, với những nội dung chính sau đây:

I. Lý do và sự cần thiết:

Thị trấn Kiến Giang là huyện lỵ huyện Lệ Thủy, trung tâm hành chính, văn hóa, xã hội, trung tâm kinh tế quan trọng của huyện Lệ Thủy cũng là trung tâm động lực của tiểu vùng Nam Quảng Bình. Là địa phương thuần nông, với lợi thế nằm ở vùng trung tâm của huyện Lệ Thủy, những năm trở lại đây, người dân thị trấn Kiến Giang đã biết tận dụng lợi thế này để tập trung đẩy mạnh phát triển các ngành nghề du lịch, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp... nhằm ổn định cuộc sống, thoát nghèo và vươn lên làm giàu chính đáng. Đây cũng là mũi nhọn mà chính quyền thị trấn Kiến Giang đã xác định, lựa chọn để đưa vào nghị quyết nhằm tạo sự đột phá trong phát triển kinh tế – xã hội những năm vừa qua. Trong những năm qua, kết cấu hạ tầng đô thị của khu vực thị trấn Kiến Giang mở rộng đã có nhiều bước phát triển, đời sống của người dân được nâng cao, diện mạo đô thị ngày càng khang trang, sạch đẹp. Thị trấn Kiến Giang mở rộng ngày càng khẳng định được vị thế, vai trò quan trọng là đô thị huyện lỵ của huyện Lệ Thủy nói riêng và trong hệ thống đô thị tỉnh Quảng Bình nói chung. Việc công nhận thị trấn Kiến Giang mở rộng phù hợp với chiến lược phát triển chung của quốc gia của tỉnh Quảng Bình, tương xứng với tiềm năng và sẽ trở thành động lực cho sự phát triển ở giai đoạn tiếp theo.

Để đáp ứng yêu cầu phát triển của thị trấn Kiến Giang xứng tầm và vị thế trong giai đoạn phát triển mới; tạo động lực tác động lớn đến sự phát triển của tỉnh Quảng Bình, việc công nhận thị trấn Kiến Giang mở rộng đạt tiêu chí đô thị loại IV là việc đánh giá đúng vị thế, thực tiễn phát triển thị trấn Kiến Giang mở rộng nói riêng và của huyện Lệ Thủy nói chung; có cơ hội phát triển nhanh và toàn diện hơn, tạo đà tiếp tục đầu tư mạnh mẽ hơn nữa, phát huy những yếu tố tiềm năng, phát triển kinh tế - xã hội.

II. Nội dung Đề án:

1. Tên Đề án: Đề án đề nghị công nhận thị trấn Kiến Giang mở rộng, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình đạt tiêu chí đô thị loại IV.

2. Quy mô, phạm vi, ranh giới: Mở rộng thị trấn Kiến Giang gồm: Thị trấn Kiến Giang và 11 xã phụ cận (Phong Thủy, An Thủy, Lộc Thủy, Liên Thủy, Xuân Thủy, Cam Thủy, Hồng Thủy, Thanh Thủy, Ngư Thủy Bắc, Mai Thủy, Phú Thủy).

3. Tổng hợp các tiêu chí phân loại đô thị

- Tiêu chí 1: Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt 17,56/20 điểm.

- Tiêu chí 2: Quy mô dân số đạt 7,93/8 điểm.

- Tiêu chí 3: Mật độ dân số: 4,5/6 điểm.

- Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 5,22/6 điểm.

- Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị: 52,50/60 điểm.

Tổng cộng điểm đạt là: 87,71 / 100 điểm

(Có Phụ lục kèm theo)

II. Kết luận và kiến nghị

Căn cứ các quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13, 05 tiêu chí phân loại đô thị của thị trấn Kiến Giang mở rộng đều đạt mức tối thiểu trở lên, tổng số điểm của các tiêu chí đạt 87,71 điểm (khung điểm quy định là từ 75 - 100 điểm). Vì vậy, thị trấn Kiến Giang mở rộng đủ điều kiện cần thiết để xét công nhận là đô

thị loại IV.

UBND tỉnh kính đề nghị HĐND tỉnh xem xét, quyết nghị thông qua Đề án đề nghị công nhận thị trấn Kiên Giang mở rộng, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình đạt tiêu chí đô thị loại IV.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường vụ Tỉnh ủy (để BC);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng, Sở Nội vụ;
- Huyện ủy Lệ Thủy;
- TT HĐND, UBND huyện Lệ Thủy;
- Lưu: VT, XDCB.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH



NGUYỄN HỮU HOÀI

PHỤ LỤC

(Kèm theo Tờ trình số ~~130~~ TTTr-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc đề nghị công nhận thị trấn Kiến Giang mở rộng, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình đạt tiêu chí đô thị loại IV)

I. Đánh giá theo tiêu chí đô thị loại IV của thị trấn Kiến Giang mở rộng:

1. Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (bao gồm 7 tiêu chuẩn)

- Vị trí, vai trò và tính chất của đô thị: Thị trấn Kiến Giang mở rộng là đô thị trung tâm tiểu vùng phía Nam, là đầu mối giao thông quan trọng trong việc liên lạc, giao lưu kinh tế, văn hóa giữa các xã thuộc huyện Lệ Thủy và vùng phía Nam tỉnh Quảng Bình, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện Lệ Thủy và vùng phía Nam tỉnh. Có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng của tỉnh và biên giới Việt - Lào.

- Cân đối thu chi ngân sách năm 2015 trên địa bàn thị trấn Kiến Giang mở rộng là cân đối dư: Tổng thu ngân sách trên địa bàn thị trấn Kiến Giang mở rộng năm 2015 đạt: 90,89 tỷ đồng, tổng chi ngân sách là: 89,58 tỷ đồng.

- Thu nhập bình quân đầu người bằng 0,73 lần so với cả nước, năm 2015 đạt 1.534 USD/người, thu nhập bình quân cả nước năm 2015 là 2.109 USD/người.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản: Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra.

- Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất là 10,20%: Tăng trưởng kinh tế trên địa bàn thị trấn Kiến Giang mở rộng năm 2013 là 9,12%, năm 2014 là 9,53% và năm 2015 là 11,94%.

- Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn thị trấn Kiến Giang mở rộng năm 2015 là 5,72%.

- Tỷ lệ tăng dân số năm 2015: 1,58% bao gồm cả tăng dân số tự nhiên và cơ học.

2. Quy mô dân số toàn đô thị (bao gồm 2 tiêu chuẩn)

- Tổng dân số toàn đô thị đã bao gồm dân số quy đổi là 93.150 người.

- Dân số khu vực nội thị đã bao gồm dân số quy đổi của thị trấn là: 55.307 người.

3. Mật độ dân số (bao gồm 2 tiêu chuẩn)

- Mật độ dân số khu vực nội thị là: 451 người/km².

- Mật độ dân số khu vực nội thị là: 6.318 người/km².

4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (bao gồm 2 tiêu chuẩn)

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị là: 56,59%.

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị là: 78,20%.

5. Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị (bao gồm 46 tiêu chuẩn)

5.1. Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thị

5.1.1. Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng xã hội

a) Nhóm tiêu chuẩn về nhà ở

- Diện tích sàn nhà ở bình quân: 28,34 m² sàn/người.

- Tỷ lệ nhà kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố cho khu vực nội thị 88,02%.

b) Công trình công cộng:

- Đất dân dụng: 76,05 m²/người.
- Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị: 8,14 m²/người.
- Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở: 5,30 m²/người.
- Cơ sở y tế cấp đô thị: 3,21 giường/1.000 dân.
- Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị: 6 cơ sở.
- Công trình văn hóa cấp đô thị: 02 công trình.
- Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị: 4 công trình.
- Trung tâm thương mại, dịch vụ cấp đô: 3 công trình.

5.1.2. Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu:

a) Nhóm tiêu chuẩn về giao thông:

- Thị trấn Kiến Giang mở rộng được xác định là đầu mối giao thông cấp vùng liên huyện.

- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng là: 15,46%.

- Mật độ đường giao thông (tính đến đường có bề rộng lòng đường $\geq 7,5m$) là: 6,07 km/km².

- Tỷ lệ đất giao thông tính trên dân số: 24,47 m²/người.

- Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng đạt 3,75 %.

b) Nhóm tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng:

- Cấp điện sinh hoạt: 471,61 kwh/ng/năm.

- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng: 96,55%.

- Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng: 94,78%.

c) Nhóm tiêu chuẩn về cấp nước:

- Cấp nước sinh hoạt: 107,58 (lít/người/ngày đêm).

- Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch, hợp vệ sinh: 90,08%.

d) Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông:

- Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động): 19,47 (Số thuê bao internet/100 dân).

- Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số: 91,53%.

5.1.3. Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường:

a) Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng:

- Mật độ đường cống thoát nước chính: 3,22 km/km².

- Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng: Có giải pháp.

b) Nhóm tiêu chuẩn về thu gom, xử lý chất thải, xử lý nước thải:

- Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy 90%.

- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật: 0 %.

- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom là: 82,14 %.

- Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải: 82,14 %.

- Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy: 97%.

c) Nhóm tiêu chuẩn nhà tang lễ:

- Số nhà tang lễ: 01 nhà tang lễ trong bệnh viện.

- Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng: 0 %.

d) Nhóm tiêu chuẩn về cây xanh đô thị:

- Đất cây xanh toàn đô thị: 5,13 m²/người.

- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị: 4,36 m²/người.

5.1.4. Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị:

- Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị: Đã có quy chế.

- Tỷ lệ tuyên phổ văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính: 34,48 %.

- Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị: Có dự án.

- Số lượng không gian công cộng của đô thị: 03 khu.

- Công trình kiến trúc tiêu biểu: Có công trình cấp quốc gia.

5.2. Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thị.

5.2.1. Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống hạ tầng xã hội.

- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn so với chuẩn chỉ tiêu chung của bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới đạt 82 %.

- Tỷ lệ cơ sở vật chất văn hóa so với chuẩn chỉ tiêu chung của bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới đạt 56,8 %.

- Tỷ lệ chợ nông thôn so với chuẩn chỉ tiêu chung của bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới đạt 60 %.

- Tỷ lệ nhà ở dân cư so với chuẩn chỉ tiêu chung của bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới đạt 41,23 %.

5.2.2. Nhóm tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật:

- Tỷ lệ hạ tầng giao thông so với chuẩn chỉ tiêu chung của bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới đạt 48,4 %.

- Tỷ lệ hạ tầng kỹ thuật điện so với chuẩn chỉ tiêu chung của bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới đạt 99 %.

5.2.3. Nhóm tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường:

- Tỷ lệ vệ sinh môi trường so với chuẩn chỉ tiêu chung của bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới đạt 88 %.

5.2.4. Nhóm tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan:

- Quỹ đất phát triển nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ: 100%.

II. Điểm chấm theo tiêu chí đô thị loại IV của thị trấn Kiến Giang mở rộng:

STT	Các tiêu chí đánh giá	Tối đa-Tối thiểu	Điểm
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	20-15	17,56
1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng vai trò	5 - 3,75	4,00
2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	15-11,25	13,56
2.1	Cân đối thu chi ngân sách	2 - 1,5	2,00

ly

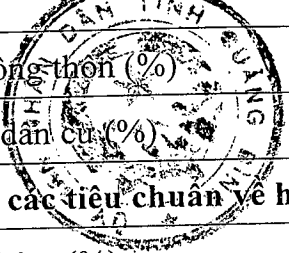
2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	3,0 - 2,25	2,31
2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	3,0- 2,25	2,25
2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	2 - 1,5	2,00
2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	2 - 1,5	2,00
2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	3 - 2,25	3,00
II	Quy mô dân số	8 - 6	7,93
1	Dân số toàn đô thị (1.000 người)	2,0 - 1,5	1,93
2	Dân số khu vực nội thị (1.000 người)	6,0 - 4,5	6,00
III	Mật độ dân số	6 - 4,5	4,50
1	Mật độ dân số trung bình toàn đô thị (người/km ²)	1,5 - 1	0,00
2	Mật độ dân số khu vực nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	4,5 - 3,5	4,50
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6-4,5	5,22
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	1,5 - 1	1,08
2	Tỷ lệ phi nông nghiệp khu vực nội thị	4,5 - 3,5	4,14
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị	60-45	52,50
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thị	48-36	40,72
1	Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng xã hội	10-7,5	9,43
1.1	Nhóm tiêu chuẩn về nhà ở	2-1,5	1,83
1.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m ² sàn/người)	1,0 - 0,75	0,93
1.1.2	Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố (%)	1,0 - 0,75	0,90
1.2	Công trình công cộng	8-6	7,60
1.2.1	Đất dân dụng (m ² /người)	1,0 - 0,75	0,97
1.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	1,0 - 0,75	1,00

Handwritten signature

1.2.3	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	1,0 - 0,75	1,00
1.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân)	1,0 - 0,75	1,00
1.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	1,0 - 0,75	1,00
1.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	1,0 - 0,75	0,75
1.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	1,0 - 0,75	1,00
1.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	1,0 - 0,75	0,88
2	Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu	14-10,5	12,14
2.1	Nhóm tiêu chuẩn về giao thông	6,0-4,5	5,02
2.1.1	Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô) (cấp)	2,0 - 1,50	1,50
2.1.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	1,0 - 0,75	0,92
2.1.3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5m$) (km/km ²)	1,0 - 0,75	0,76
2.1.4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m ² /người)	1,0 - 0,75	1,00
2.1.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	1,0 - 0,75	0,84
2.2	Nhóm tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng	3-2,25	2,96
2.2.1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	1,0 - 0,75	0,96
2.2.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	1,0 - 0,75	1,00
2.2.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	1,0 - 0,75	1,00
2.3	Nhóm tiêu chuẩn về cấp nước	3-2,25	2,44
2.3.1	Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	1,0 - 0,75	0,84
2.3.2	Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	2,0 - 1,50	1,60
2.4	Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông	2-1,5	1,72
2.4.1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động)	1,0 - 0,75	0,97
2.4.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động/dân số (%)	1,0 - 0,75	0,75
3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường đô thị	14 - 10,5	10,68
3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng	3 - 2,25	2,47

Handwritten signature or mark

3.1.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km ²)	2,0 - 1,50	1,72
3.1.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng	1,0 - 0,75	0,75
3.2	Nhóm tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải	5 - 3,75	4,00
3.2.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	1,0 - 0,75	1,00
3.2.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	1,0 - 0,75	0,00
3.2.3	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom (%)	1,0 - 0,75	1,00
3.2.4	Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	1,0 - 0,75	1,00
3.2.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	1,0 - 0,75	1,00
3.3	Nhóm tiêu chuẩn về nhà tang lễ	2 - 1,5	1,00
3.3.1	Số nhà tang lễ (cơ sở)	1,0 - 0,75	1,00
3.3.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	1,0 - 0,75	0,00
3.4	Nhóm tiêu chuẩn về cây xanh đô thị	4 - 3	3,21
3.4.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	2,0 - 1,50	1,53
3.4.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị (m ² /người)	2,0 - 1,50	1,68
4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị	10-7,5	8,47
4.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	2,0 - 1,50	1,50
4.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số trục phố chính (%)	2,0 - 1,50	1,72
4.3	Dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (Dự án)	2,0 - 1,50	1,50
4.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	2,0 - 1,50	1,75
4.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	2,0 - 1,50	2,00
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị	12-9	11,78
1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội	4-3	3,78
1.1	Trường học (%)	1,0 - 0,75	1,00
1.2	Cơ sở vật chất văn hóa (%)	1,0 - 0,75	1,00



1.3	Chợ nông thôn (%)	1,0 - 0,75	1,00
1.4	Nhà ở dân cư (%)	1,0 - 0,75	0,78
2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật	4-3	4,00
2.1	Giao thông(%)	3,0 - 2,25	3,00
2.2	Điện(%)	1,0 - 0,75	1,00
3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường	2-1,5	2,00
3.1	Môi trường (%)	2,0 - 1,50	2,00
4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan	2-1,5	2,00
4.1	Quy đất phát triển nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ	2,0 - 1,50	2,00
VII	Tổng cộng theo bảng điểm		87,71

Handwritten signature

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày tháng 10 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Đề án đề nghị công nhận thị trấn Kiến Giang mở rộng,
huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình đạt tiêu chí đô thị loại IV**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 75/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Qua xem xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án đề nghị công nhận thị trấn Kiến Giang mở rộng, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình đạt tiêu chí đô thị loại IV; sau khi nghe Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua Đề án đề nghị công nhận thị trấn Kiến Giang mở rộng, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình đạt tiêu chí đô thị loại IV, với các nội dung chính như sau:

I. Mở rộng thị trấn Kiến Giang gồm: Thị trấn Kiến Giang và 11 xã phụ cận (Phong Thủy, An Thủy, Lộc Thủy, Liên Thủy, Xuân Thủy, Cam Thủy, Hồng Thủy, Thanh Thủy, Ngư Thủy Bắc, Mai Thủy, Phú Thủy).

II. Thị trấn Kiến Giang mở rộng đạt các tiêu chí đô thị loại IV:

1. Đánh giá các tiêu chí phân loại đô thị

- Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế xã hội đạt 17,56 /20 điểm.

- Tiêu chí 2: Quy mô dân số đạt 7,93/8 điểm.

- Tiêu chí 3: Mật độ dân số đạt 4,5/6 điểm.

- Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 5,22/6 điểm.

- Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị đạt 52,50/60 điểm.

Tổng cộng điểm đạt là: 87,71 / 100 điểm.

2. Đánh giá phân loại đô thị

Căn cứ các quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị (khung điểm quy định đạt đô thị loại IV là từ 75 - 100 điểm), thị trấn Kiến Giang mở rộng đủ điều kiện cần thiết để xét công nhận là đô thị loại IV.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ các quy định của pháp luật, hoàn tất các thủ tục trình cấp có thẩm quyền thẩm định, quyết định công nhận thị trấn Kiến Giang mở rộng, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình đạt tiêu chí đô thị loại IV. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khoá XVII, kỳ họp thứ ba thông qua ngày tháng 10 năm 2016 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước, VP Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Kế hoạch và đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban và các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Quảng Bình; Đài PT-TH Quảng Bình;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Hoàng Đăng Quang